

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(CẬP NHẬT)

(Ban hành theo Quyết định số **289**/QĐ-ĐHKTQD ngày **06**/3/2026 của Giám đốc Đại học)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐHKTQD)

Tên tiếng Anh: National Economics University (NEU)

2. Mã tuyển sinh: NEU

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 207 Đường Giải Phóng, Phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://neu.edu.vn>; <https://daotao.neu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0888.128.558 (trong giờ hành chính)

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://neu.edu.vn>, <https://daotao.neu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Đại học: <https://neu.edu.vn>

8. Tra cứu và tham khảo các ngành, chương trình đào tạo tuyển sinh:



9. App tuyển sinh "NEU Tuyển sinh":



II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng, điều kiện chung

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Đại học, cụ thể như sau:

(1) Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Người dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

(3) Đại học có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

(4) Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Đại học có các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

1.2. Đối tượng, điều kiện cụ thể cho từng phương thức xét tuyển

- Xét tuyển thẳng: thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục 2.1 và theo thông báo chi tiết kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2026.

- Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026: thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 tại mục 2.2 và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 3;

- Xét tuyển kết hợp theo Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026: thí sinh đáp ứng các điều kiện nộp hồ sơ tại mục 2.3 và ngưỡng đầu vào tại mục 3;

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

Năm 2026, ĐHKQTĐ tuyển sinh theo các phương thức và chỉ tiêu như sau:

TT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng	3%
2	Xét tuyển kết hợp (bao gồm 04 PTXT: PTXT1, PTXT2, PTXT3, PTXT4)	97%
3	Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PTXT5)	

2.1. Xét tuyển thẳng áp dụng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo quy định của ĐHKQTĐ, cụ thể như sau:

➤ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2026 được xét tuyển thẳng vào ngành/chương trình thí sinh đăng ký theo chỉ tiêu phân bổ của ĐHKQTĐ.

➤ Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2026 được xét tuyển thẳng vào các ngành/chương trình theo danh mục thông báo của ĐHKQTĐ.

➤ Đối với các thí sinh đối tượng khác theo thông báo cụ thể của ĐHKQTĐ.

2.2. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PTXT5) áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 bao gồm cả thí sinh liên thông cao đẳng lên đại học chính quy và thí sinh tốt nghiệp kỳ thi trung học nghề; áp dụng cho tất cả các ngành/chương trình tuyển sinh năm 2026 của ĐHKQTĐ tại mục 4.

ĐHKQTĐ sử dụng 04 tổ hợp xét tuyển là A00 (Toán-Lý-Hóa), A01 (Toán-Lý-Anh), D01 (Toán-Văn-Anh), D07 (Toán-Hóa-Anh), các môn trong tổ hợp là hệ số 1.

2.3. Xét tuyển kết hợp áp dụng với tất cả các ngành/chương trình tuyển sinh năm 2026 và cho các thí sinh như sau:

(1) Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT từ 1200 điểm trở lên hoặc ACT từ 26 điểm trở lên được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2026 (PTXT1).

Thí sinh khi thi SAT, ACT cần đăng ký mã của Đại học Kinh tế quốc dân với tổ chức thi SAT là 7793-National Economics University và ACT là 1767-National Economics University. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của ĐHKQTĐ thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT hoặc ACT.

(2) Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội (HSA) từ 85 điểm trở lên hoặc đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (V-ACT) từ 700 điểm trở lên hoặc có điểm thi đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội (TSA) từ 60 điểm trở lên (PTXT2) hoặc thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 hoặc TOEFL iBT từ 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160 & W 150) trở lên kết hợp với một trong các điểm thi HSA/V-ACT/TSA nêu trên (PTXT3).

+ Các điểm thi HSA/V-ACT/TSA có thời hạn trong các năm 2024, 2025, 2026

+ Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT/TOEIC được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2026.

(3) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 hoặc TOEFL iBT từ 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160 & W 150) trở lên kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Toán và 01 môn khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp xét tuyển của ĐHKQTĐ (Văn, Lý, Hoá) (PTXT4).

A

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT/TOEIC được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2026.

* **Lưu ý:** phương thức xét tuyển kết hợp không xét tuyển đối với tất cả các chứng chỉ quốc tế có hình thức thi “Home edition”.

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được quy đổi điểm như sau:

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
7.5 - 9.0	102 trở lên	965/190/190 trở lên	10
7.0	94 - 101	945/180/180	9.5
6.5	79 - 93	890/170/170	9.0
6.0	60 - 78	840/160/160	8.5
5.5	46 - 59	785/160/150	8.0

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào: Đại học sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT. Ngoài ra, đối với phương thức xét tuyển kết hợp, ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng đối tượng trong mỗi nhóm xét tuyển kết hợp.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển (độ lệch điểm): Đại học sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

4. Ngành/chương trình và chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Mã đại học: NEU

4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: 9000 (bao gồm ĐHCQ: 8780 và Liên thông ĐHCQ: 220).

4.3. Ngành/Chương trình/Mã tuyển sinh và chỉ tiêu cụ thể:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh
1	EP19	Công nghệ Marketing	7340115	Marketing	50
2	EP20	Công nghệ Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	7460108	Khoa học dữ liệu	50
3	EP21	Kiểm toán nội bộ	7340302	Kiểm toán	50
4	EP22	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	50
5	EP24	Kinh tế Y tế	7310101	Kinh tế	40
6	EP25	Phát triển quốc tế	7310105	Kinh tế phát triển	40
7	EP26	Công nghệ môi trường và phát triển bền vững	7310101	Kinh tế	50
8	EP27	Quản trị công nghiệp sáng tạo	7810101	Du lịch	50

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh
9	EP28	Quản trị nhân lực quốc tế	7340404	Quản trị nhân lực	40
10	EP29	Quản trị rủi ro định lượng	7310108	Toán kinh tế	50
11	EP31	Thẩm định giá	7340201	Tài chính – Ngân hàng	50
12	EP32	Thống kê và Trí tuệ kinh doanh	7310107	Thống kê kinh tế	50
13	EP23	Kinh tế số (dự kiến)	7310109	Kinh tế số	50
14	EP30	Toán ứng dụng (dự kiến)	7460112	Toán ứng dụng	50
15	7340205	Công nghệ tài chính (dự kiến)	7340205	Công nghệ tài chính	50
16	POHE1	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	50
17	POHE2	Quản trị lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50
18	POHE3	Truyền thông Marketing	7340115	Marketing	60
19	POHE4	Luật kinh doanh	7380107	Luật kinh tế	50
20	POHE5	Quản trị kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	50
21	POHE6	Quản lý thị trường	7340121	Kinh doanh thương mại	50
22	POHE7	Thẩm định giá	7340201	Tài chính – Ngân hàng	50
23	EBBA	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	7340101	Quản trị kinh doanh	110
24	EP01	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE)	7340101	Quản trị kinh doanh	90
25	EP02	Khoa học tính toán trong Tài chính và Bảo hiểm	7310108	Toán kinh tế	50
26	EP03	Phân tích dữ liệu kinh tế (EDA)	7310108	Toán kinh tế	90
27	EP04	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB)	7340301	Kế toán	60
28	EP05	Kinh doanh số (E-BDB)	7340101	Quản trị kinh doanh	60
29	EP06	Phân tích kinh doanh (BA)	7340101	Quản trị kinh doanh	60
30	EP07	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	7340101	Quản trị kinh doanh	70
31	EP08	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)	7340101	Quản trị kinh doanh	70
32	EP09	Công nghệ tài chính và Ngân hàng số	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100
33	EP10	Tài chính và Đầu tư (BFI)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100
34	EP11	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)	7810201	Quản trị khách sạn	50
35	EP12	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB)	7340302	Kiểm toán	60
36	EP13	Kinh tế học tài chính (FE)	7310101	Kinh tế	90

A

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh
37	EP14	Logistics và Quản lý CCU tích hợp chứng chỉ Logistic quốc tế (LSIC)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100
38	EP15	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	70
39	EP16	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	80
40	EP17	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	50
41	EP18	Quản trị giải trí và sự kiện	7810101	Du lịch	50
42	EPMP	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)	7310101	Kinh tế	70
43	7480202	An toàn thông tin	7480202	An toàn thông tin	50
44	7340204	Bảo hiểm	7340204	Bảo hiểm	80
45	7340116	Bất động sản	7340116	Bất động sản	70
46	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100
47	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	50
48	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100
49	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	150
50	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	50
51	7340401	Khoa học quản lý	7340401	Khoa học quản lý	90
52	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	50
53	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	50
54	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	100
55	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	100
56	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	100
57	7310101_1	Kinh tế học	7310101	Kinh tế	50
58	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	50
59	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	80
60	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	50
61	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	50
62	7310101_2	Kinh tế và quản lý đô thị	7310101	Kinh tế	50
63	7310101_3	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực	7310101	Kinh tế	50
64	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100
65	7380101	Luật	7380101	Luật	50
66	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	80
67	7380109	Luật thương mại quốc tế	7380109	Luật thương mại quốc tế	50
68	7340115	Marketing	7340115	Marketing	100
69	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	90
70	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	50

A

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh
71	7340408	Quan hệ lao động	7340408	Quan hệ lao động	40
72	7340403	Quản lý công	7340403	Quản lý công	50
73	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	50
74	7340409	Quản lý dự án	7340409	Quản lý dự án	50
75	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
76	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60
77	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	50
78	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	180
79	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	70
80	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	230
81	7310107	Thống kê kinh tế	7310107	Thống kê kinh tế	50
82	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	50
83	7310108	Toán kinh tế	7310108	Toán kinh tế	50
84	TT1	(1) Kế toán	7340301	Kế toán	55
		(2) Kế hoạch tài chính	7340201	Tài chính – Ngân hàng	55
		(3) Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	55
85	TT2	(1) Tài chính	7340201	Tài chính – Ngân hàng	220
		(2) Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	110
86	CLC1	(1) Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	55
		(2) Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	55
		(3) Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	7480201	Công nghệ thông tin	55
		(4) Bảo hiểm tích hợp chứng chỉ ANZIIF	7340204	Bảo hiểm	55
87	CLC2	(1) Kinh tế Đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	160
		(2) Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	160
		(3) Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	105
		(4) Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	160
88	CLC3	(1) Tài chính doanh nghiệp	7340201	Tài chính – Ngân hàng	325
		(2) Marketing số	7340115	Marketing	270
		(3) Quản trị Marketing	7340115	Marketing	165
		(4) Quản trị Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	270
		(5) Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	270
		(6) Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	165
		(7) Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	165
		(8) Kiểm toán tích hợp chứng chỉ ACCA	7340302	Kiểm toán	270
		Cộng			8780

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Đại học

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: ĐHKQTĐ không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

5.2. Điểm cộng: áp dụng điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng quy định tại mục 7.2.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đối với các mã xét tuyển theo nhóm ngành:

Từ năm 2025 (khóa 67), ĐHKQTĐ tuyển sinh ngay từ đầu đối với 05 chương trình tiên tiến và 16 chương trình chất lượng cao (tuyển sinh như đối với chương trình chính quy tiêu chuẩn) với 02 mã xét tuyển chương trình tiên tiến (TT1 và TT2) và 03 mã xét tuyển chương trình chất lượng cao (CLC1, CLC2, CLC3). Các mã xét tuyển bao gồm các chương trình ở các nhóm ngành khác nhau. Việc lựa chọn các chương trình vào các tổ hợp xét tuyển dựa trên căn cứ sau:

(i) Việc tổ chức thực hiện tuyển sinh đảm bảo nguyên tắc tối ưu hóa quyền lợi và mở rộng cơ hội lựa chọn cho các thí sinh;

(ii) Các chương trình cùng một phương thức đào tạo: tiên tiến hoặc chất lượng cao được xem xét đưa vào cùng một tổ hợp xét tuyển.

(iii) Các chương trình có mức độ quan tâm của các thí sinh trong các khóa tuyển sinh trong những năm gần đây.

5.4. Xét tuyển với các mã xét tuyển tiên tiến, chất lượng cao

- Xét tuyển theo các mã xét tuyển tại mục 5.3;

- Thí sinh trúng tuyển vào các mã xét tuyển tiên tiến, chất lượng cao, sau khi nhập học được đăng ký nguyện vọng vào các chương trình thuộc các mã xét tuyển tương ứng. Đại học sẽ xét tuyển thí sinh trúng tuyển vào từng chương trình cụ thể thuộc các mã xét tuyển căn cứ vào nguyện vọng đăng ký của thí sinh; điểm xét tuyển của thí sinh và chỉ tiêu phân bổ cho từng chương trình (sẽ có thông báo cụ thể).

5.5. Các thông tin khác

+ ĐHKQTĐ xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng (NV) đã đăng ký (NV1 là NV ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng (NV) theo mã xét tuyển của từng ngành/chương trình của Đại học và chỉ trúng tuyển 01 (một) NV có ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

+ ĐHKQTĐ xét tuyển theo mã xét tuyển của từng ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.

+ Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ ĐHKQTĐ không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

+ Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: đại học chính quy và liên thông chính quy (cao đẳng – đại học; đại học – đại học/văn bằng 2) được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

6. Tổ chức tuyển sinh

- ĐHKQTĐ xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2026 của Bộ GDĐT;

- Hình thức tuyển sinh: trực tuyến/online, cụ thể:
 - + Với xét tuyển thẳng và dự bị đại học: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trực tuyến/online trên hệ thống của ĐHKQTĐ và theo thông báo chi tiết của ĐHKQTĐ.
 - + Với xét tuyển kết hợp: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online trên hệ thống của ĐHKQTĐ và trên hệ thống của Bộ GDĐT theo thông báo chi tiết của ĐHKQTĐ và kế hoạch chung của Bộ GDĐT.
 - + Với xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online trên hệ thống của ĐHKQTĐ & trên hệ thống của Bộ GDĐT theo thông báo chi tiết của ĐHKQTĐ và kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên chung

ĐHKQTĐ áp dụng chính sách ưu tiên chung theo Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Tổng điểm ưu tiên = Điểm ưu tiên khu vực (nếu có) + Điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

7.2 Ưu tiên xét tuyển

a) Đối với thí sinh diện được xét tuyển thẳng tại mục 2.1 nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng thì khi và chỉ khi xét tuyển theo phương thức sử dụng (thuần) tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được cộng điểm ưu tiên xét tuyển vào tổng điểm đạt được theo giải của thí sinh, cụ thể là:

- + Giải nhất: được cộng 1,50 (một phẩy năm) điểm
- + Giải nhì: được cộng 1,00 (một) điểm
- + Giải ba: được cộng 0,50 (không phẩy năm) điểm

b) Đối với thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các Trường dự bị đại học và tốt nghiệp THPT năm 2025 được ưu tiên xét tuyển với mức điểm trúng tuyển thấp hơn không quá 01 (một) điểm so với điểm chuẩn trúng tuyển (quy đổi theo thang 30) của ngành/chương trình theo các phương thức xét tuyển tương ứng năm tuyển sinh 2025 hoặc năm 2026 (nếu thí sinh có điểm thi THPT năm 2026) của ĐHKQTĐ. Điểm xét tuyển của học sinh dự bị bao gồm điểm ưu tiên theo khu vực và ưu tiên theo đối tượng tuyển sinh.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh: Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT và theo thông báo của ĐHKQTĐ.

9. ĐHKQTĐ thực hiện các cam kết đối với thí sinh: ĐHKQTĐ cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHKQTĐ.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí

- Học phí đại học chính quy chương trình chuẩn: theo ngành/chương trình năm 2026 khoảng từ **20 triệu đồng đến 28 triệu đồng/năm học** (dự kiến).

- Học phí đại học chính quy các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình định hướng ứng dụng (POHE), chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: theo ngành/chương trình năm 2026 khoảng từ **41 triệu đồng đến 68 triệu đồng/năm học** (dự kiến).

- Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

10.2. Thông tin về học bổng

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2026 của Đại học là khoảng 30 tỷ đồng, trong đó: Học bổng khuyến khích học tập khoảng 25 tỷ đồng và Học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ là 5 tỷ đồng.

10.3. Các chương trình trao đổi sinh viên với nước ngoài

ĐHKQTĐ tiếp tục triển khai các chương trình trao đổi sinh viên với các đại học đối tác tại Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Pháp, Đức, Slovakia, Liên bang Nga, Hungary, Hà Lan, Hoa Kỳ, Canada, Singapore... theo thời gian ngắn hạn 1 năm học, 1 kỳ học, 1 tháng học, 3 tuần. Đây là cơ hội cho sinh viên, học viên có những trải nghiệm học tập, tìm hiểu văn hóa đời sống và giao lưu với sinh viên các nước trên thế giới.

10.4. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ

Sinh viên để được xét tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh, cụ thể là:

TT	Ngành/Chương trình	Khung NLNNVN	Điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế				
			IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	
						Nghe-Đọc	Nói-Viết
1	Ngôn ngữ Anh và chương trình tiên tiến	Bậc 5	6,5	79			
2	Chương trình chất lượng cao, POHE và các chương trình học bằng tiếng Anh	Bậc 4	6,0	60	543	730	290
3	Chương trình chính quy chuẩn (học bằng tiếng Việt)	Bậc 4	5,5	46	500	600	270

(Lưu ý: Một số chương trình học bằng tiếng Anh có chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 5, thí sinh cần xem thêm chi tiết chuẩn đầu ra tiếng Anh của từng chương trình)

10.5. Về điều chuyển linh hoạt chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu liên thông chính quy (văn bằng hai). Trường hợp tuyển sinh ở đợt/đối tượng/hệ này không đủ thì được điều chuyển cho đợt/đối tượng/hệ khác và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

10.6. Về tổ chức biên chế lớp sinh viên

Sau khi trúng tuyển, hoàn thành thủ tục xác nhận nhập học và nhập học, sinh viên được xếp/biên chế vào các lớp sinh viên theo cùng ngành, cùng chương trình của khóa học (cùng khóa trúng tuyển). Quy mô tối thiểu mỗi lớp là 30 sinh viên, trường hợp đặc biệt do Giám đốc quyết định.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của ĐHKQTĐ:

Năm 2024: <https://daotao.neu.edu.vn/vi/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2024>

Năm 2025: <https://daotao.neu.edu.vn/vi/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2025>

Đại học Kinh tế Quốc dân sẽ cập nhật thông tin tuyển sinh mới (nếu có) theo quy định của Bộ GDĐT.

Sau khi Bộ GDĐT có hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh, Đại học Kinh tế Quốc dân sẽ có thông báo cụ thể đối với từng phương thức xét tuyển và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Đại học.

Cán bộ tuyển sinh:
Hoàng Thanh Hà
ĐT: 0888.128.558
Email: tuvan TUYENSINH@neu.edu.vn

GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS Bùi Huy Nhượng